

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 103/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về đầu tư ra nước ngoài

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025.

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 48, Điều 52 của Luật Đầu tư và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư về hoạt động đầu tư ra nước ngoài nhằm mục đích kinh doanh, thủ tục đầu tư ra nước ngoài và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

2. Các hoạt động đầu tư ra nước ngoài sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này:

a) Hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức mua, bán chứng khoán, giấy tờ có giá khác hoặc đầu tư thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác ở nước ngoài theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 39 của Luật Đầu tư;

b) Hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài là văn bản bằng bản giấy hoặc bản điện tử ghi nhận thông tin đăng ký của nhà đầu tư về hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

2. Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

3. Bản sao hợp lệ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp và đầu tư.

4. Bộ hồ sơ gốc là bộ hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài gồm các giấy tờ là bản gốc, bản chính hoặc bản sao hợp lệ, trừ tài liệu tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt kèm theo.

5. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đủ thành phần giấy tờ theo quy định tại Nghị định này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

6. Hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài là hồ sơ do nhà đầu tư lập để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các thủ tục có liên quan khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

7. Thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối là việc nhà đầu tư đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để thực hiện các giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

8. Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư là bản sao hợp lệ giấy tờ chứng thực cá nhân hoặc giấy tờ xác nhận việc thành lập, hoạt động của tổ chức kinh tế hoặc thông tin có thể khai thác bằng cơ sở dữ liệu có giá trị pháp lý tương đương, bao gồm:

a) Sổ định danh cá nhân đối với cá nhân là công dân Việt Nam;

b) Bản sao hợp lệ hộ chiếu còn hiệu lực hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân khác đối với cá nhân có quốc tịch nước ngoài;

c) Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam;

d) Bản sao hợp lệ một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận thành lập, Quyết định thành lập hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản này.

9. Ngoại tệ tự có là ngoại tệ hợp pháp của nhà đầu tư, không phải nguồn ngoại tệ mua từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối tại Việt Nam và không phải nguồn vốn vay.

Điều 4. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đầu tư ra nước ngoài

1. Hồ sơ dự án đầu tư, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước Việt Nam được làm bằng tiếng Việt.

2. Trường hợp hồ sơ dự án đầu tư có tài liệu được làm bằng tiếng nước ngoài thì hồ sơ phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

3. Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục đầu tư.

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.

Điều 5. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài

1. Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã.

3. Tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

4. Hộ kinh doanh đăng ký theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Cá nhân mang quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp.

6. Các tổ chức khác thực hiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Vốn đầu tư ra nước ngoài

1. Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài gồm tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư, bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay tại Việt Nam chuyển ra nước ngoài, lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ra nước ngoài được giữ lại để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

2. Tiền và tài sản hợp pháp khác theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Ngoại tệ trên tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép hoặc mua tại tổ chức tín dụng được phép theo quy định của pháp luật;

- b) Đồng Việt Nam phù hợp với pháp luật về quản lý ngoại hối của Việt Nam;
- c) Máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm;
- d) Giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, quyền đối với tài sản;
- đ) Cổ phần, phần vốn góp, dự án của nhà đầu tư được hoán đổi tại tổ chức kinh tế ở Việt Nam và tổ chức kinh tế ở nước ngoài theo quy định tại khoản 4 Điều này;
- e) Các tài sản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật dân sự.

3. Vốn đầu tư ra nước ngoài được dùng để góp vốn, cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay vốn, thanh toán tiền mua cổ phần, mua phần vốn góp, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh (nếu có) để thực hiện đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 39 của Luật Đầu tư. Các khoản vốn đã chuyển ra nước ngoài, khi được thu hồi và chuyển về nước thì không tính vào vốn đã chuyển ra nước ngoài, không tính vào hạn mức vốn đầu tư ra nước ngoài quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Việc xác định khoản vốn thu hồi và chuyển về nước quy định tại khoản này được thực hiện trên cơ sở hồ sơ, tài liệu do nhà đầu tư cung cấp và thông tin về giao dịch ngoại hối do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý. Nhà đầu tư có trách nhiệm chứng minh khoản vốn đã chuyển ra nước ngoài và được thu hồi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Nhà đầu tư Việt Nam được dùng cổ phần, phần vốn góp, lợi nhuận của tổ chức kinh tế ở nước ngoài hoặc dự án đầu tư của nhà đầu tư đó tại Việt Nam để thanh toán hoặc hoán đổi cho việc mua cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của tổ chức kinh tế ở nước ngoài theo quy định của pháp luật. Việc thực hiện giao dịch quy định tại khoản này phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

- a) Nhà đầu tư Việt Nam phải thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật trước khi thực hiện giao dịch hoán đổi;
- b) Giao dịch hoán đổi phải có tài liệu xác định giá trị giao dịch theo nguyên tắc thị trường, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về thuế, phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, chống chuyển giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
- c) Trường hợp giao dịch hoán đổi làm phát sinh việc nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư tại Việt Nam thì nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

d) Việc thực hiện giao dịch hoán đổi phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, cạnh tranh, ngân hàng và pháp luật có liên quan; không được làm phát sinh quan hệ sở hữu, kiểm soát trái quy định của pháp luật hoặc bị lợi dụng để thực hiện hành vi chuyển giá, trốn thuế, rửa tiền và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

5. Vốn đầu tư ra nước ngoài tương đương bằng đồng Việt Nam tại văn bản đăng ký đầu tư được tính theo tỷ giá bán ngoại tệ của một tổ chức tín dụng được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối tại Việt Nam tại thời điểm lập hồ sơ dự án.

6. Vốn đầu tư ra nước ngoài bằng đồng Việt Nam làm căn cứ để xác định loại dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, thẩm quyền chấp thuận dự án được cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài xác định theo tỷ giá bán ngoại tệ của tổ chức tín dụng quy định tại khoản 5 Điều này tại thời điểm nộp hồ sơ.

Điều 7. Tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài

1. Việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này;

c) Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về toàn bộ nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung đối với hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ căn cứ, nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Nhà đầu tư có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn tối đa 2 tháng kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ. Trường hợp nhà đầu tư không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn nêu trên và không có văn bản xin gia hạn thời hạn bổ sung hồ sơ, cơ quan thực hiện thủ tục đầu tư, thủ tục ngoại hối xem xét dừng giải quyết hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư;

d) Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc giải trình của nhà đầu tư về nội dung có liên quan trong hồ sơ và thời gian xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư (nếu có) không được tính vào thời gian giải quyết thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

đ) Trường hợp từ chối cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các văn bản hành chính khác theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này, Bộ Tài chính có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.

2. Khi thực hiện thủ tục hành chính về đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này, nhà đầu tư nộp bản điện tử của hồ sơ theo quy định như sau:

a) Bản điện tử của hồ sơ có giá trị pháp lý như hồ sơ bản giấy đã nộp cho Bộ Tài chính;

b) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, thống nhất và đầy đủ của nội dung hồ sơ bản giấy và bản điện tử đã nộp cho Bộ Tài chính. Trường hợp có sự khác nhau giữa hồ sơ bản giấy và bản điện tử, nội dung hồ sơ bản giấy có giá trị pháp lý cuối cùng;

c) Bộ Tài chính có trách nhiệm công khai địa chỉ, hình thức tiếp nhận bản điện tử của nhà đầu tư trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

3. Nhà đầu tư được lựa chọn một trong các hình thức nộp hồ sơ bao gồm trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích để giải quyết thủ tục hành chính phù hợp với hình thức tiếp nhận của thủ tục hành chính đó.

Trường hợp hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư đáp ứng yêu cầu khai thác, vận hành trong việc thực hiện các thủ tục đầu tư ra nước ngoài, đối với dự án không thuộc diện báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận nhà đầu tư được lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến.

4. Việc lấy ý kiến giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình giải quyết hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và thời hạn trả lời theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

b) Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó.

5. Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

Điều 8. Xử lý hồ sơ giả mạo

1. Khi được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xác định có nội dung giả mạo trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về hành vi vi phạm.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo về hành vi vi phạm, nhà đầu tư gửi báo cáo, giải trình làm rõ về hồ sơ.

3. Việc xử lý hồ sơ giả mạo được thực hiện như sau:

a) Trường hợp phát hiện nội dung giả mạo trong quá trình giải quyết hồ sơ: cơ quan tiếp nhận hồ sơ dừng việc giải quyết hồ sơ; trường hợp nhà đầu tư không giải trình hoặc giải trình không thỏa đáng thì từ chối giải quyết hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, đồng thời xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Trường hợp phát hiện nội dung giả mạo sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hoặc văn bản có liên quan: cơ quan tiếp nhận hồ sơ hủy bỏ hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các văn bản có liên quan đã được cấp trên cơ sở thông tin giả mạo.

4. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ khôi phục lại văn bản, giấy tờ được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, đồng thời xử lý hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và mọi thiệt hại phát sinh đối với hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu.

Điều 9. Mã số dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Mã số dự án đầu tư là một dãy số gồm 09 chữ số, được tạo tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư ra nước ngoài và được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Mã số dự án đầu tư được hình thành theo nguyên tắc 04 số đầu lấy theo năm cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, 05 số tiếp theo cấp tính tiến tăng dần từ số 00001 trở đi.

2. Mỗi dự án đầu tư được cấp một mã số duy nhất, không thay đổi trong quá trình hoạt động của dự án và không được cấp cho dự án khác.

3. Cơ quan quản lý nhà nước thống nhất sử dụng mã số dự án đầu tư để quản lý và trao đổi thông tin về dự án đầu tư.

4. Đối với các dự án đầu tư thực hiện theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác, mã số dự án đầu tư là số Giấy phép đầu tư, số Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc số giấy tờ tương đương khác đã cấp cho dự án đầu tư.

5. Đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án là mã số khai hồ sơ tự động trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 18 của Nghị định này. Trường hợp Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư bị lỗi, không thể cấp mã số khai hồ sơ tự động, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị cấp mã số khai hồ sơ cho cơ quan thuộc Bộ Tài chính được phân cấp thẩm quyền cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để được cấp mã số khai hồ sơ.

Điều 10. Đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước

1. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

a) Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định đầu tư đối với dự án có mức vốn đầu tư ra nước ngoài không quá 50% vốn chủ sở hữu, hoặc không quá 50% vốn đầu tư của chủ sở hữu trong trường hợp vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu, nhưng không quá 1.600 tỷ đồng. Vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư của chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính riêng quý hoặc năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định đầu tư;

b) Trường hợp dự án đầu tư có vốn đầu tư ra nước ngoài lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này thì Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định đầu tư sau khi báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt bằng văn bản về mục đích, mức vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài, thời gian thực hiện.

2. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

Điều 11. Ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện

1. Đối với các ngành, nghề ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 41 Luật Đầu tư, nhà đầu tư phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

2. Đối với ngành, nghề báo chí, phát thanh, truyền hình quy định tại điểm d khoản 1 Điều 41 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư là tổ chức đã được cấp phép hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình tại Việt Nam và được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đồng ý bằng văn bản.

3. Đối với ngành, nghề kinh doanh bất động sản quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 41 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư là doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp.

Điều 12. Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài

1. Các dự án đầu tư sau đây phải có tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư:

a) Dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận trước khi cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Đầu tư;

b) Dự án năng lượng;

c) Dự án chăn nuôi, trồng trọt, trồng rừng, nuôi trồng thủy sản;

d) Dự án khảo sát, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản;

đ) Dự án có xây dựng nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, chế tạo;

e) Dự án đầu tư xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng; dự án đầu tư kinh doanh bất động sản trừ các hoạt động cung cấp dịch vụ: môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản.

2. Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư là một trong các loại giấy tờ sau, trong đó có nội dung xác định địa điểm:

a) Giấy phép đầu tư hoặc văn bản có giá trị tương đương của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;

b) Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;

c) Hợp đồng trúng thầu, thầu khoán; hợp đồng giao đất, cho thuê đất; hợp đồng hợp tác đầu tư, kinh doanh kèm theo tài liệu chứng minh thẩm quyền của bên liên quan trong hợp đồng đối với địa điểm;

d) Thỏa thuận nguyên tắc về việc giao đất, cho thuê đất, thuê địa điểm kinh doanh, chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; thỏa thuận hợp tác đầu tư kinh doanh kèm theo tài liệu chứng minh thẩm quyền của bên liên quan trong thỏa thuận đối với địa điểm.

Điều 13. Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài

1. Đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức hợp đồng ở nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp thỏa thuận, hợp đồng với đối tác nước ngoài về việc đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương kèm theo tài liệu về tư cách pháp lý của đối tác nước ngoài.

2. Đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý tổ chức kinh tế đó, nhà đầu tư nộp các văn bản sau:

a) Thỏa thuận, hợp đồng hoặc tài liệu khác xác định việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp;

b) Tài liệu chứng minh nhà đầu tư tham gia quản lý tổ chức kinh tế ở nước ngoài đối với trường hợp tỷ lệ sở hữu vốn góp, cổ phần của nhà đầu tư nhỏ hơn 50%;

c) Tài liệu về tư cách pháp lý của tổ chức kinh tế ở nước ngoài hoặc cổ đông của tổ chức kinh tế ở nước ngoài mà nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

3. Đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 39 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp tài liệu xác định hình thức đầu tư đó theo quy định của pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.

Điều 14. Quyết định đầu tư ra nước ngoài

1. Việc quyết định đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

2. Đối với nhà đầu tư là cá nhân, hộ kinh doanh, quyết định đầu tư ra nước ngoài được thay bằng Văn bản đăng ký đầu tư ra nước ngoài hợp lệ.

3. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này do nhà đầu tư quyết định theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức, cá nhân quyết định việc đầu tư ra nước ngoài quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này chịu trách nhiệm về quyết định của mình đối với việc đầu tư ra nước ngoài.

Chương II

THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH, CHẤM DỨT HIỆU LỰC, CẤP LẠI, HIỆU ĐÍNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 15. Điều kiện đầu tư ra nước ngoài

1. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 38 Luật Đầu tư.

2. Không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điều 40 Luật Đầu tư và đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện quy định tại Điều 11 Nghị định này.

3. Có quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

4. Có văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư. Thời điểm xác nhận của cơ quan thuế không quá 03 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ dự án đầu tư.

5. Đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, ngoài các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Sử dụng nguồn vốn thuộc vốn chủ sở hữu để đầu tư ra nước ngoài, trong đó không bao gồm phần vốn góp để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

b) Có kết quả hoạt động kinh doanh có lãi trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm đăng ký đầu tư ra nước ngoài, được xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có);

c) Trường hợp sử dụng vốn góp tăng thêm để đầu tư ra nước ngoài thì phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Nghị định này trước, sau đó thực hiện thủ tục tăng vốn và góp đủ vốn điều lệ tại Việt Nam trước khi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài.

Điều 16. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Mã số dự án đầu tư.
2. Nhà đầu tư.
3. Tên dự án đầu tư, tên tổ chức kinh tế ở nước ngoài (nếu có).
4. Mục tiêu dự án, trong đó có mục tiêu chính và mục tiêu khác.
5. Địa điểm đầu tư đối với các dự án đầu tư yêu cầu phải có địa điểm đầu tư.
6. Hình thức đầu tư, vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư, hình thức vốn đầu tư, tiến độ thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài.
7. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư.
8. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có).

Điều 17. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Bộ Tài chính cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 7 tỷ đồng trở lên hoặc dự án có lĩnh vực thuộc ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật Đầu tư, trừ các dự án quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

2. Đối với dự án có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 1.600 tỷ đồng trở lên hoặc dự án đề xuất áp dụng cơ chế chính sách hỗ trợ đặc biệt, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận trước khi cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đối với dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, khi thực hiện điều chỉnh dự án thì không phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận lại đối với các trường hợp sau:

a) Thay đổi địa điểm đầu tư trong cùng một quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;

b) Tăng vốn đầu tư ra nước ngoài lần đầu với mức tăng không quá 10% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài đã được chấp thuận và không làm thay đổi mục tiêu chính của dự án;

c) Sử dụng lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ở nước ngoài để tái đầu tư vào chính dự án đó theo quy định của pháp luật;

d) Giảm vốn đầu tư ra nước ngoài để chuyển vốn về nước;

đ) Các trường hợp điều chỉnh khác không làm thay đổi mục tiêu chính, quy mô của dự án hoặc không thuộc trường hợp đề xuất áp dụng cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc biệt.

Điều 18. Dự án không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

Nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối mà không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Dự án đầu tư ra nước ngoài có mức vốn đầu tư ra nước ngoài nhỏ hơn 7 tỷ đồng và không thuộc ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật Đầu tư;

2. Dự án đầu tư ra nước ngoài gắn với quốc phòng, an ninh triển khai theo thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ các nước theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 42 Luật Đầu tư. Thỏa thuận là hiệp định giữa hai Chính phủ hoặc các văn bản thỏa thuận giữa các cơ quan hai nước được Chính phủ phê duyệt.

3. Dự án đầu tư ra nước ngoài của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc danh mục các tập đoàn, tổng công ty nhà nước quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Dự án đầu tư ra nước ngoài không thuộc diện báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này của các tổ chức kinh tế khác theo quy định tại điểm c, khoản 3 Điều 42 Luật Đầu tư đáp ứng các điều kiện sau:

a) Doanh nghiệp có quy mô lớn theo quy định tại Nghị định số 90/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2012 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kiểm toán độc lập;

b) Sử dụng nguồn ngoại tệ tự có trong trường hợp chuyển vốn đầu tư bằng ngoại tệ và không sử dụng nguồn vốn vay để đầu tư ra nước ngoài;

c) Hoạt động kinh doanh có lãi trong 2 năm liên tiếp liền kề trước năm đầu tư. Kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo báo cáo tài chính hợp nhất của tổ chức kinh tế;

d) Đã có ít nhất 2 dự án đầu tư ra nước ngoài có lợi nhuận chuyển về nước.

5. Đối với các dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư kê khai thông tin về dự án đầu tư, bao gồm cả cơ cấu vốn đầu tư (gồm vốn bằng tiền và tài sản) trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để được cấp mã số khai hồ sơ tự động trước khi thực hiện thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối. Trường hợp dự án có nội dung thay đổi, nhà đầu tư cập nhật thông tin thay đổi trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

6. Trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

7. Trong trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thể lấy ý kiến các cơ quan liên quan về hồ sơ đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến trả lời Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.

8. Trường hợp dự án có mức vốn đầu tư ra nước ngoài không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài khi điều chỉnh tăng vốn đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thì phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Nghị định này.

9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối đối với các dự án theo quy định tại Điều này.

Điều 19. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận

1. Văn bản đăng ký đầu tư ra nước ngoài (bản chính).

2. Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư (bản sao hợp lệ).

3. Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: hình thức, mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư; xác định sơ bộ vốn đầu tư, phương án huy động vốn, cơ cấu nguồn vốn; tiến độ thực hiện dự án, các giai đoạn đầu tư (nếu có); phân tích sơ bộ hiệu quả đầu tư của dự án (bản chính).

4. Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư (bản sao hợp lệ).

5. Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài đối với dự án phải có địa điểm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này (bản sao hợp lệ).

6. Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện phải có tài liệu xác định hình thức đầu tư theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này (bản sao hợp lệ).

7. Cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ hoặc văn bản cam kết thu xếp ngoại tệ cho nhà đầu tư của tổ chức tín dụng được phép. Trường hợp nhà đầu tư nộp văn bản cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ thì nộp kèm theo văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận số dư tài khoản bằng ngoại tệ của nhà đầu tư (bản chính).

8. Quyết định về việc đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 14 Nghị định này (bản chính).

9. Xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ thuế của nhà đầu tư. Thời điểm xác nhận của cơ quan thuế không quá 03 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ dự án đầu tư (bản chính hoặc bản sao hợp lệ).

10. Báo cáo về việc cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay gồm các nội dung: tên bên vay; tổng số tiền cho vay; mục đích, điều kiện cho vay; kế hoạch giải ngân; kế hoạch thu hồi nợ; biện pháp bảo đảm tài sản và phương thức xử lý tài sản bảo đảm (nếu có); phương án cân đối nguồn ngoại tệ để thực hiện cho vay; đánh giá khả năng tài chính của bên vay; mức độ rủi ro và dự kiến các biện pháp phòng ngừa rủi ro đối với khoản cho vay đối với trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung nhà đầu tư cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện dự án đầu tư (bản chính).

11. Tài liệu xác định việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh đối với trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung nhà đầu tư bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện dự án đầu tư (bản sao hợp lệ).

12. Đối với trường hợp đầu tư theo hình thức quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này, nhà đầu tư nộp tài liệu liên quan đến giao dịch hoán đổi, bao gồm thỏa thuận hoặc hợp đồng và tài liệu xác định giá trị giao dịch (bản sao hợp lệ).

13. Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài trong các ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật có liên quan (bản sao hợp lệ).

14. Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 20. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận

1. Nhà đầu tư kê khai thông tin Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 01 bộ hồ sơ gốc và kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho Bộ Tài chính. Hồ sơ được Bộ Tài chính tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến của cơ quan nhà nước có liên quan.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Tài chính, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến bằng văn bản về những nội dung thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận dự án. Báo cáo gồm các nội dung sau đây:

a) Việc đáp ứng điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điều 15 của Nghị định này;

b) Tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

c) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Đầu tư;

d) Vốn đầu tư ra nước ngoài, nguồn vốn đầu tư, năng lực tài chính của nhà đầu tư;

đ) Việc áp dụng cơ chế chính sách hỗ trợ đặc biệt (nếu có).

5. Trong quá trình xử lý hồ sơ, nếu có nội dung cần làm rõ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho nhà đầu tư. Trường hợp sau khi đã giải trình, bổ sung mà dự án không đủ điều kiện để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do.

6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận dự án.

7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có).

8. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận dự án đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản nêu ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 21. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận

1. Hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (bản chính);

b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư trong trường hợp thông tin về nhà đầu tư có thay đổi so với hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài lần gần nhất (bản sao hợp lệ);

c) Báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư đến thời điểm nộp hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (bản chính);

d) Quyết định điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này (bản chính);

đ) Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư trong trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư ra nước ngoài. Thời điểm xác nhận của cơ quan thuế là không quá 03 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ (bản chính hoặc bản sao hợp lệ);

e) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư kê khai thông tin Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 01 bộ hồ sơ gốc và kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho Bộ Tài chính. Hồ sơ được Bộ Tài chính tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến của các cơ quan liên quan;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình hoặc nội dung được phân công gửi Bộ Tài chính;

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận;

đ) Trong quá trình xử lý hồ sơ, nếu có nội dung cần làm rõ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho nhà đầu tư. Trường hợp sau khi đã giải trình, bổ sung mà dự án không đủ điều kiện để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận việc điều chỉnh dự án;

g) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh dự án, Bộ Tài chính điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có);

h) Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận điều chỉnh dự án, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản nêu ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 22. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận

1. Hồ sơ gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đăng ký đầu tư ra nước ngoài (bản chính);

b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư (bản sao hợp lệ);

c) Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 14 Nghị định này (bản chính);

d) Xác nhận của cơ quan thuế về việc nhà đầu tư đã hoàn thành nghĩa vụ thuế (bản chính hoặc bản sao hợp lệ);

đ) Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài đối với dự án thuộc diện phải xác định địa điểm theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này (bản sao hợp lệ);

e) Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài đối với trường hợp quy định tại Điều 13 của Nghị định này (bản sao hợp lệ);

g) Đối với trường hợp đầu tư theo hình thức quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này, nhà đầu tư nộp tài liệu liên quan đến giao dịch hoán đổi, bao gồm thỏa thuận hoặc hợp đồng và tài liệu xác định giá trị giao dịch (bản sao hợp lệ);

h) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài trong các ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật có liên quan (bản sao hợp lệ).

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài:

a) Nhà đầu tư kê khai thông tin Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 01 bộ hồ sơ gốc và kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho Bộ Tài chính. Hồ sơ được Bộ Tài chính tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định;

b) Trường hợp dự án có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 25 tỷ đồng trở lên thì Bộ Tài chính lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về ngoại hối thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bằng văn bản. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lời Bộ Tài chính về tình hình vốn đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; việc nhà đầu tư đáp ứng điều kiện chuyển tiền theo quy định của pháp luật; vấn đề vay vốn, cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay, bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài và các vấn đề liên quan khác;

c) Trường hợp hồ sơ có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;

d) Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung liên quan đến hoạt động cho vay ra nước ngoài hoặc bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay, nhà đầu tư thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối. Việc xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài không thay thế việc chấp thuận hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;

d) Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có ngành, nghề thuộc ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện, Bộ Tài chính lấy ý kiến các cơ quan có liên quan. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có văn bản trả lời Bộ Tài chính;

e) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có);

g) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc không đáp ứng các điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Bộ Tài chính có văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 23. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

- a) Thay đổi nhà đầu tư Việt Nam;
- b) Thay đổi hình thức đầu tư;
- c) Tăng vốn đầu tư ra nước ngoài; thay đổi nguồn vốn đầu tư, hình thức vốn đầu tư;
- d) Thay đổi địa điểm thực hiện hoạt động đầu tư đối với các dự án đầu tư yêu cầu phải có địa điểm đầu tư;
- đ) Thay đổi mục tiêu chính của hoạt động đầu tư ở nước ngoài;
- e) Sử dụng lợi nhuận đầu tư ở nước ngoài để tăng vốn đầu tư.

2. Trường hợp thay đổi các nội dung khác với quy định tại khoản 1 Điều này nhà đầu tư phải cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. Trường hợp Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư bị lỗi, không thể cập nhật được thông tin thay đổi, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị xác nhận nội dung thay đổi cho Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính để được xác nhận nội dung thay đổi.

Điều 24. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án không thuộc diện báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận

1. Hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm:
 - a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (bản chính);

b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư trong trường hợp thông tin về nhà đầu tư có thay đổi so với hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài lần gần nhất (bản sao hợp lệ);

c) Báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư đến thời điểm nộp hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (bản chính);

d) Quyết định điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này (bản chính);

đ) Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư trong trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư ra nước ngoài. Thời điểm xác nhận của cơ quan thuế là không quá 03 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ (bản chính hoặc sao hợp lệ);

e) Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài đối với trường hợp quy định tại Điều 12 của Nghị định này nếu dự án có điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án (bản sao hợp lệ);

g) Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài đối với trường hợp quy định tại Điều 13 của Nghị định này nếu dự án có điều chỉnh hình thức đầu tư ra nước ngoài (bản sao hợp lệ);

h) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài trong các ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện, nhà đầu tư nộp văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật có liên quan (bản sao hợp lệ);

i) Tài liệu xác định việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh đối với trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung nhà đầu tư bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện dự án đầu tư (bản sao hợp lệ).

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài:

a) Nhà đầu tư kê khai thông tin Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 01 bộ hồ sơ gốc và kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho Bộ Tài chính. Hồ sơ được Bộ Tài chính tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định;

b) Bộ Tài chính lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về ngoại hối thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bằng văn bản. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lời gửi Bộ Tài chính về tình hình vốn đã chuyển ra nước ngoài; việc nhà đầu tư đáp ứng điều kiện chuyển tiền theo quy định của pháp luật; vấn đề vay vốn, cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay, bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài và các vấn đề liên quan khác;

c) Trường hợp hồ sơ có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

d) Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung nhà đầu tư cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay hoặc bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục để được chấp thuận việc cho vay ra nước ngoài hoặc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh theo quy định của pháp luật về ngoại hối;

đ) Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có ngành, nghề thuộc ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện, Bộ Tài chính lấy ý kiến các cơ quan có liên quan. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có văn bản trả lời Bộ Tài chính;

e) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có);

g) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc không đáp ứng các điều kiện, Bộ Tài chính có văn bản thông báo từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 25. Cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trực tuyến

1. Đối với các dự án có vốn đầu tư ra nước ngoài không thuộc diện báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận và không thuộc ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện, nhà đầu tư được lựa chọn nộp hồ sơ bản giấy theo quy trình tương ứng của Nghị định này hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến bao gồm các tài liệu theo quy định của Nghị định này và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử, có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ bằng bản giấy.

3. Hồ sơ nộp trực tuyến hợp lệ khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có đầy đủ giấy tờ và nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định đối với hồ sơ bản giấy, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và được đặt tên tương ứng với tên loại giấy tờ;

b) Thông tin kê khai trên Hệ thống đầy đủ và chính xác theo thông tin trong hồ sơ bản giấy;

c) Tài liệu, hồ sơ dự án được tải lên Hệ thống phải được ký số bằng chữ ký số công cộng của nhà đầu tư (nếu có).

4. Trường hợp nhà đầu tư ủy quyền thực hiện thủ tục đầu tư thì kèm theo hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư phải có giấy tờ ủy quyền và giấy tờ pháp lý của bên được ủy quyền.

Điều 26. Trình tự cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

1. Nhà đầu tư đăng ký tài khoản trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Nhà đầu tư kê khai thông tin, tải văn bản điện tử trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. Văn bản điện tử tải lên hệ thống được ký số bằng chữ ký số công cộng của nhà đầu tư (nếu có).

3. Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ, Bộ Tài chính kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ Bộ Tài chính thông báo cho nhà đầu tư trên Hệ thống để chỉnh sửa, bổ sung. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, nhà đầu tư nhận được Giấy biên nhận hồ sơ qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

4. Trường hợp hồ sơ có nội dung cần làm rõ, Bộ Tài chính gửi thông báo cho nhà đầu tư để hoàn thiện hồ sơ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

5. Trường hợp hồ sơ hợp lệ và đáp ứng điều kiện, Bộ Tài chính cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

6. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ nộp trực tuyến trên Hệ thống.

Điều 27. Trình tự cập nhật thông tin dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Trong vòng 01 tháng kể từ thời điểm dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung thay đổi mà không thuộc diện phải điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hoặc dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư phải cập nhật các nội dung thay đổi trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. Trường hợp Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư bị lỗi, không thể cập nhật được thông tin thay đổi, nếu có nhu cầu, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị xác nhận thông tin thay đổi, kèm theo các tài liệu liên quan cho Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính để được xác nhận các nội dung thay đổi. Văn bản xác nhận nội dung thay đổi được gửi cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư.

2. Đối với các nội dung ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được nhà đầu tư cập nhật, thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính ghi nhận các nội dung đó vào Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh khi nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Điều 28. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Dự án đầu tư ra nước ngoài chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

- a) Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư;
- b) Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;
- c) Theo các điều kiện chấm dứt hoạt động được quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp;
- d) Nhà đầu tư chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư ở nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài;
- đ) Quá thời hạn 24 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hoặc cấp xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài mà nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước và không thực hiện thủ tục điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư;
- e) Tổ chức kinh tế ở nước ngoài bị giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;
- g) Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài.

2. Ngay sau khi chấm dứt hoạt động đầu tư, nhà đầu tư phải thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến việc hoàn tất thanh lý dự án đầu tư, nhà đầu tư phải chuyển về nước toàn bộ các khoản thu từ việc thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và pháp luật có liên quan.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hoàn tất việc thanh lý dự án đầu tư tại nước ngoài và chuyển về nước toàn bộ các khoản thu từ việc thanh lý dự án đầu tư (nếu có), nhà đầu tư có trách nhiệm:

- a) Thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với trường hợp dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

b) Thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, trong đó cam kết đã hoàn tất việc thanh lý dự án đầu tư tại nước ngoài và chuyển về nước toàn bộ các khoản thu từ việc thanh lý dự án đầu tư (nếu có) cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính.

Điều 29. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ gốc và kèm theo bản điện tử của hồ sơ cho Bộ Tài chính. Hồ sơ gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (bản chính);

b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư (bản sao hợp lệ);

c) Báo cáo về tình hình thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài kèm theo báo cáo tài chính hoặc tài liệu có giá trị tương đương của tổ chức kinh tế ở nước ngoài (bản chính);

d) Bản gốc các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã cấp;

đ) Quyết định chấm dứt dự án đầu tư tại nước ngoài tương ứng với quy định tại Điều 14 của Nghị định này (bản chính);

e) Tài liệu chứng minh nhà đầu tư đã hoàn thành việc kết thúc, thanh lý dự án và chuyển toàn bộ tiền, tài sản, các khoản thu từ kết thúc, thanh lý dự án về nước (bản sao hợp lệ).

2. Hồ sơ được Bộ Tài chính tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình giao dịch ngoại hối của nhà đầu tư; việc chấp hành quy định của pháp luật về ngoại hối của nhà đầu tư, các vi phạm và xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền (nếu có). Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lời gửi Bộ Tài chính.

4. Trường hợp hồ sơ có nội dung cần được làm rõ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính thông báo cho nhà đầu tư bằng văn bản để hoàn thiện hồ sơ.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính ra quyết định chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi nhà đầu tư, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có).

6. Trường hợp chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 28 của Nghị định này mà nhà đầu tư không thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thì Bộ Tài chính, căn cứ Luật Đầu tư và Nghị định này, thực hiện chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi nhà đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan. Sau khi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài bị chấm dứt hiệu lực, nếu nhà đầu tư muốn tiếp tục thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài thì phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

7. Đối với các dự án thuộc diện chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, nhà đầu tư, cơ quan quyết định việc đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này quyết định việc chấm dứt dự án và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 30. Cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài bị mất hoặc bị hỏng, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài kèm theo tài liệu xác định rõ nguyên nhân cho Bộ Tài chính để được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

2. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài có nội dung không chính xác so với hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho Bộ Tài chính. Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được hiệu đính thông tin cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

Chương III

TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 31. Mở tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư mở tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài tại một tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Mọi giao dịch chuyển tiền từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài phải thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

Điều 32. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

b) Hoạt động đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận hoặc cấp phép (nếu có). Trường hợp pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư không quy định về việc cấp phép đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư hoặc chỉ cấp phép sau khi nhà đầu tư đã thực hiện cam kết chuyển vốn đầu tư, nhà đầu tư phải cung cấp tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư;

c) Có tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

2. Việc chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, xuất khẩu, chuyển giao công nghệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Nhà đầu tư được chuyển tiền, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hoặc xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối (đối với dự án không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài) liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng các chi phí cho hoạt động hình thành dự án đầu tư, bao gồm:

a) Nghiên cứu thị trường và cơ hội đầu tư;

b) Khảo sát thực địa;

c) Nghiên cứu tài liệu;

d) Thu thập và mua tài liệu, thông tin có liên quan đến lựa chọn dự án đầu tư;

đ) Tổng hợp, đánh giá, thẩm định, kể cả việc lựa chọn và thuê chuyên gia tư vấn để đánh giá, thẩm định dự án đầu tư;

e) Tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học;

g) Thành lập và hoạt động của văn phòng liên lạc ở nước ngoài liên quan đến việc hình thành dự án đầu tư;

h) Tham gia đấu thầu quốc tế, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên mời thầu, quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến điều kiện tham gia đấu thầu, điều kiện thực hiện dự án đầu tư;

i) Tham gia mua bán, sáp nhập công ty, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên bán công ty hoặc theo quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;

k) Đàm phán hợp đồng;

l) Mua hoặc thuê tài sản hỗ trợ cho việc hình thành dự án đầu tư ở nước ngoài.

4. Việc chuyển tiền, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối, xuất khẩu, hải quan, công nghệ.

5. Hạn mức chuyển tiền theo quy định tại khoản 3 Điều này không vượt quá 5% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài và không quá 300.000 đô la Mỹ được tính vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài, trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác.

6. Việc chuyển vốn bằng máy móc, thiết bị và hàng hóa ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.

7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết về quản lý ngoại hối đối với việc chuyển tiền ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều này.

Điều 33. Sử dụng lợi nhuận ở nước ngoài

1. Nhà đầu tư được giữ lại lợi nhuận thu từ đầu tư ở nước ngoài để tái đầu tư trong trường hợp sau đây:

a) Tiếp tục góp vốn đầu tư ở nước ngoài trong trường hợp chưa góp đủ vốn theo đăng ký;

b) Tăng vốn đầu tư ra nước ngoài;

c) Thực hiện dự án đầu tư mới ở nước ngoài.

2. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này; thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 34. Chuyển lợi nhuận về nước

1. Trừ trường hợp giữ lại lợi nhuận theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này, trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được chia lợi nhuận, nhà đầu tư phải chuyển toàn bộ lợi nhuận thu được và các khoản thu nhập khác từ hoạt động đầu tư ở nước ngoài về Việt Nam.

2. Nhà đầu tư được sử dụng phần lợi nhuận được chia để hoán đổi nghĩa vụ phát sinh tại nước ngoài với đối tác đang có hoạt động tại Việt Nam. Việc thực hiện hoán đổi phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đã thực hiện báo cáo với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính theo quy định;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, đầu tư và pháp luật có liên quan;

c) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế phát sinh tại Việt Nam đối với giao dịch hoán đổi theo quy định của pháp luật về thuế, bao gồm nghĩa vụ thuế của nhà đầu tư và của đối tác nước ngoài (nếu có);

d) Không được sử dụng giao dịch hoán đổi để trốn thuế, tránh thuế hoặc thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, ngoại hối và pháp luật có liên quan.

3. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà không chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập khác về Việt Nam thì nhà đầu tư phải thông báo trước bằng văn bản cho Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời hạn chuyển lợi nhuận về nước được kéo dài không quá 12 tháng kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà chưa chuyển lợi nhuận về nước và không thông báo hoặc trường hợp quá thời hạn được kéo dài quy định tại khoản 3 Điều này mà nhà đầu tư chưa chuyển lợi nhuận về nước thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Thực hiện chế độ báo cáo đầu tư ra nước ngoài

1. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư đăng ký với cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để được cấp tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm gửi báo cáo về tình hình hoạt động của dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 48 Luật Đầu tư; đồng thời quản lý tài khoản của mình và cập nhật thông tin đầy đủ, đúng hạn và chính xác vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. Báo cáo định kỳ 6 tháng gửi trước ngày 20 của tháng sau kỳ báo cáo, báo cáo định kỳ năm gửi trước ngày 15 tháng 02 của năm sau năm báo cáo.

3. Trường hợp có sự khác nhau giữa thông tin báo cáo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và thông tin trong báo cáo bằng bản giấy thì căn cứ theo thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

4. Tổ chức kinh tế được thành lập tại nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam khi đầu tư sang nước thứ ba hoặc đầu tư vào tổ chức kinh tế khác tại nước tiếp nhận đầu tư thì thực hiện theo quy định pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư và phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài.

5. Các biện pháp xử lý đối với trường hợp nhà đầu tư không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định:

a) Bộ Tài chính có văn bản nhắc nhở nếu vi phạm lần đầu;

b) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;

c) Công khai các vi phạm trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính và các phương tiện thông tin đại chúng khác;

d) Cơ quan xem xét hồ sơ có quyền yêu cầu nhà đầu tư thực hiện chế độ báo cáo khi xem xét, cấp mới, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với nhà đầu tư không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo. Thời hạn nhà đầu tư thực hiện chế độ báo cáo không được tính vào thời hạn xem xét hồ sơ theo quy định.

Điều 36. Nghĩa vụ tài chính

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan đến dự án đầu tư ra nước ngoài đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan đến dự án đầu tư ra nước ngoài đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

3. Việc miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần vốn bằng hàng hóa, máy móc, thiết bị chuyển ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư và chuyển từ nước ngoài về Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 37. Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại dự án đầu tư ở nước ngoài

1. Việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại các dự án đầu tư ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.

2. Nhà đầu tư phải tuân thủ và thực hiện đúng các quy định về đưa người lao động Việt Nam đi làm việc cho dự án đầu tư tại nước ngoài; bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động Việt Nam ở nước ngoài; chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc đưa lao động Việt Nam đi làm việc cho dự án đầu tư tại nước ngoài theo quy định của pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và quy định khác có liên quan.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 38. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài trong phạm vi cả nước.
2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài.
3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.
4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực được phân công.

Điều 39. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan

1. Bộ Tài chính thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại Nghị định này.
2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:
 - a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đầu tư ra nước ngoài, quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài;
 - b) Hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc chuyển vốn đầu tư bằng tiền từ Việt Nam ra nước ngoài; lợi nhuận và các khoản thu hợp pháp chuyển về Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Nghị định này;
 - c) Tổng hợp tình hình xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối đối với các dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm gửi thông tin cho Bộ Tài chính để tổng hợp;

d) Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động chuyển tiền từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án đầu tư ra nước ngoài;

đ) Làm đầu mối phối hợp với các bộ, ngành xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn, trình tự, thủ tục xem xét chấp thuận cho tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú;

e) Thực hiện chế độ báo cáo hàng năm về tình hình chuyển tiền từ Việt Nam ra nước ngoài (trước và sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài) và tình hình chuyển tiền từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án đầu tư ra nước ngoài, gửi Bộ Tài chính tổng hợp trước ngày 15 tháng 3 của năm sau năm báo cáo.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao:

a) Tham gia ý kiến đối với hồ sơ dự án đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Chỉ đạo các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phối hợp với các cơ quan đầu mối liên quan theo dõi và hỗ trợ hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư khi cần thiết; hỗ trợ Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền trong việc xác minh thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu;

c) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Đầu tư.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về thương mại, công nghiệp và năng lượng liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

b) Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động thương mại, công nghiệp và năng lượng liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

c) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực thương mại, công nghiệp và năng lượng theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nội vụ

a) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về quản lý, sử dụng lao động Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

b) Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực lao động liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

c) Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với việc đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư ở nước ngoài;

d) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư ở nước ngoài theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

c) Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

d) Thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến đầu tư ra nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định tại Điều 48 của Luật Đầu tư.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài:

a) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phối hợp với các cơ quan liên quan nắm bắt thông tin và hỗ trợ các nhà đầu tư Việt Nam trong hoạt động đầu tư kinh doanh và việc chấp hành các quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam ở nước ngoài; hỗ trợ, tạo điều kiện và tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư Việt Nam trong quá trình thực hiện dự án đầu tư ở nước sở tại phù hợp với các quy định của pháp luật; hỗ trợ Bộ Tài chính, các cơ quan có thẩm quyền trong việc xác minh thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư Việt Nam trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu;

b) Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo tình hình hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động đầu tư của Việt Nam tại địa bàn quản lý gửi Bộ Ngoại giao để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính theo quy định.

Điều 40. Công tác hỗ trợ hoạt động đầu tư ra nước ngoài

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình thực hiện các biện pháp hỗ trợ nhà đầu tư đầu tư ra nước ngoài:

a) Cung cấp thông tin về môi trường đầu tư, pháp luật, chính sách, danh mục ngành, lĩnh vực, địa bàn tiềm năng đầu tư của nước tiếp nhận đầu tư;

b) Thủ tục hành chính liên quan đến cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các thủ tục có liên quan theo quy định của pháp luật;

c) Kết nối, xúc tiến đầu tư, tạo điều kiện để nhà đầu tư tiếp cận đối tác, cơ quan quản lý và các cơ quan, tổ chức liên quan tại nước tiếp nhận đầu tư;

d) Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai dự án đầu tư ra nước ngoài;

đ) Tiếp cận các nguồn vốn, công cụ tài chính hợp pháp, bao gồm tín dụng đầu tư, bảo lãnh, bảo hiểm rủi ro đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về tín dụng đầu tư của Nhà nước, pháp luật về bảo hiểm và pháp luật có liên quan;

e) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhà đầu tư theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;

g) Kết nối liên thông giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong giải quyết các thủ tục hành chính, quản lý nhà nước và hỗ trợ hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

2. Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện việc tổng hợp, điều phối thực hiện các biện pháp hỗ trợ nhà đầu tư đầu tư ra nước ngoài; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và chính quyền địa phương trong việc hỗ trợ nhà đầu tư theo quy định của Nghị định này.

3. Nhà đầu tư có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin, tài liệu liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Điều 41. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá

1. Việc thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá đầu tư.

2. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm cung cấp các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước của Việt Nam không có trách nhiệm giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và tranh chấp giữa nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện thủ tục đầu tư, hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

3. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về hoạt động đầu tư ra nước ngoài quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan của Việt Nam cũng như pháp luật nước sở tại và các Hiệp định, Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 4 năm 2026 và thay thế Chương VI quy định về hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều 44. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hoạt động đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc có văn bản cho phép đầu tư ra nước ngoài trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động và thực hiện theo quy định của Nghị định này.

2. Đối với hồ sơ dự án đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020 mà chưa được cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài nhưng theo quy định của Nghị định này không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thì nhà đầu tư không phải làm thủ tục cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

3. Trường hợp nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài nhưng chưa được trả kết quả thì nhà đầu tư được tiếp tục sử dụng hồ sơ đã nộp để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu thuộc diện phải cấp) theo quy định của Nghị định này.

Điều 45. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Bộ Công Thương và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này đối với các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ quản lý được phân công.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (2b). 70

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Nguyễn Chí Dũng